

Số: 2084/QĐ-UBND

Đakrông, ngày 18 tháng 10 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**V/v phê duyệt Đồ án Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500: Dự án Định
canh định cư xã Ba Nang**

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN ĐAKRÔNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/06/2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị số 30/2009/QH12 ngày 17/6/2009; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 của Chính phủ về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý đô thị; Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30/8/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2010 về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị; Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/05/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 04/2022/TT-BXD ngày 24/10/2022 của Bộ Xây dựng quy định về hồ sơ của nhiệm vụ và Đồ án quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch đô thị và quy hoạch xây dựng khu chức năng và quy hoạch nông thôn;

Căn cứ Công văn số 2040/SXD-QHKT ngày 08/09/2023 của Sở Xây dựng về việc quy hoạch chi tiết Dự án Định canh định cư tập trung xã Ba Nang;

Căn cứ Nghị quyết số 155/NQ-HĐND ngày 11/10/2023 của Hội đồng nhân dân huyện về việc thông qua đồ án Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Dự án Định canh định cư xã Ba Nang.

Xét đề nghị của Phòng Kinh tế và Hạ tầng tại Tờ trình số 375/TTr-KTHT ngày 17/10/2023,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Đồ án Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Dự án Định canh định cư xã Ba Nang với những nội dung chủ yếu sau:

1. Tên đồ án: Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Dự án Định canh định cư xã Ba Nang.

2. Phạm vi, quy mô, ranh giới quy hoạch:

- Phạm vi: Khu vực quy hoạch chi tiết thuộc thôn Sa Trầm, xã Ba Nang với diện tích nghiên cứu quy hoạch là 7,27 ha.

- Vị trí, ranh giới lập quy hoạch

+ Phía Bắc: Giáp rừng tràm;

+ Phía Đông: Giáp rừng đặc dụng;

+ Phía Tây: Giáp rừng tràm và miếu làng;

+ Phía Nam: Giáp rừng tràm và đường bê tông rộng 3m.

3. Tính chất quy hoạch:

- Là khu định canh định cư được quy hoạch đồng bộ về hệ thống hạ tầng kỹ thuật và các công trình hạ tầng xã hội như nhà sinh hoạt cộng đồng, trường mẫu giáo và sân vui chơi.

- Là khu định canh định cư được đầu tư xây dựng đảm bảo các tiêu chuẩn hiện hành, nâng cao chất lượng cuộc sống và môi trường ở cho người dân.

- Khu định canh định cư gắn với các khu vực sản xuất hiện tại, đảm bảo sự ổn định và phát triển kinh tế, đồng thời có khả năng phát triển một số lĩnh vực dịch vụ nhỏ trong tương lai.

4. Chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật:

STT	Hạng mục	ĐVT	Chỉ tiêu	Ghi chú
1	Quy mô dân số khu quy hoạch	Người	290	Dự kiến 1 lô đất ở diện tích 350m ² /lô
2	Đất ở	m ² /người	≥25	
3	Đất giao thông – hạ tầng kỹ thuật	m ² /người	≥5	
4	Đất xây dựng công trình công cộng	m ² /người	≥5	
5	Đất cây xanh công cộng	m ² /người	≥2	
6	San nền:			
	- Độ dốc san nền nhỏ nhất	%	0,4	Khu vực không bị ngập lụt
	- Độ dốc san nền lớn nhất	%	6	
7	Thoát nước mưa: Mật độ đường cống thoát nước chính	Km/km ²	≥3	
8	Mật độ đường giao thông	Km/km ²	≥8	Khu quy hoạch có các tuyến đường cấp khu vực đi qua
9	Cấp nước			
	- Nước sinh hoạt	Lít/người-ngđ	80-100	

	- Nước rửa đường	Lít/m ² -ngđ	0,5	
	- Nước tưới cây	Lít/m ² -ngđ	3	
10	Tỷ lệ nước thải sinh hoạt được xử lý	%	≥60	
11	Cấp điện	W/người	≥150	
12	Tỷ lệ đường phố được chiếu sáng	%	≥90	
13	Thông tin liên lạc - số thuê bao ĐT.	Máy/100dân	≥5	
14	Xử lý rác thải, vệ sinh môi trường	%	≥85	

5. Tổ chức không gian quy hoạch, kiến trúc cảnh quan:

- Tổng thể khu định canh định cư phát triển theo hướng nhà ở có sân vườn. Hạ tầng khung có tính kết nối với các khu chức năng làm động lực phát triển khu dân cư, đảm bảo các yêu cầu kỹ thuật, tiêu chuẩn về thiết kế.

- Khu định canh định cư bên cạnh chức năng cung cấp chỗ ở, còn có trường mẫu giáo, công viên cây xanh đảm bảo bán kính phục vụ tiện nghi cho người dân trong khu quy hoạch và khu vực lân cận.

- Công trình công cộng (trường mẫu giáo), sân thể dục thể thao được bố trí ở điểm đầu khu dân cư đảm bảo bán kính phục vụ và là điểm nhấn cho khu quy hoạch.

- Các công viên cây xanh được bố trí đều ở cả hai cụm dân cư, cụm dân cư phía Bắc có 2 công viên nhỏ, phía Nam có 1 công viên nhỏ đảm bảo cho người dân được tiếp cận nhanh nhất. Các lô đất được chọn làm công viên là những lô đất ở khu vực trung tâm và có khối lượng đất đắp nhiều hơn, ưu tiên những lô đất có nền đất tự nhiên để làm nhà ở.

- Khu xử lý nước thải được bố trí ở khu vực phía đông, vị trí này nằm ở cao độ thấp, cuối nguồn nước và cách xa khu dân cư. Định hướng khi khu dân cư phát triển, hệ thống thoát nước bản được đầu tư thì đây là nơi xử lý nước thải trước khi đưa ra môi trường tự nhiên.

- Khu vực trồng ở giữa không thuận lợi để bố trí công trình vì có địa hình trũng thấp nên chuyển đổi sang đất trồng trọt các loại cây trồng ngắn ngày lúa, sắn, rau,...để người dân canh tác phục vụ đời sống bên cạnh đó còn có chức năng thoát lũ vào mùa mưa.

5.1. Hệ thống cây xanh, sân tập TDTT

- Cây xanh công viên của khu dân cư được bố trí đảm bảo từng nhóm nhà ở tiếp cận sử dụng được thuận tiện. Cây xanh được trồng là các loại cây bản địa như bằng lăng, ... Kết hợp với thảm cỏ dạng đơn giản, dễ chăm sóc. Sân thể dục thể thao bố trí các sân bóng chuyền, cầu lông, ... và khu vực đỗ xe cho người dân.

- Khu công viên được kết hợp với sân tập luyện thể dục thể thao như cầu lông, bóng chuyền, sân chơi cho trẻ em, sân tập dưỡng sinh cho người lớn tuổi.

Cây xanh trồng trong công viên theo nguyên tắc định hướng như sau:

- Cây xanh tầng cao (đại mộc): Trong công viên, vườn hoa sử dụng loại cây tầng cao để tạo bóng mát. Trồng cây cổ thụ trong công viên tại vị trí thảm cỏ rộng, khu nghỉ tĩnh. Dọc các tuyến đường nội bộ công viên trồng cây phát triển đều để tạo hiệu ứng cảnh quan, loại cây này có lá không quá rậm che phủ độ sáng của đường và không tốt khi sử dụng công viên vào buổi tối. Cây xanh tầng cao duy trì chiều cao tán trên 5m.

- Cây xanh tạo trục cảnh quan, điểm nhấn: là các loại cây có thân to, cành lá có cấu trúc hình học ổn định: Cọ dầu... Được trồng làm trục dẫn hướng ở các lối vào công viên.

- Cây xanh tầng trung bình (trung mộc): tạo điểm nhấn cho các trục cảnh quan và tôn tạo nét đẹp cho công trình, trồng các loại cây đa thân, cành mềm, hoa đẹp, chẳng hạn như: Bò cạp nước, bằng lăng, hoàng hậu (hoa ban đỏ), giáng hương, lộc vùng,... Duy trì tầng cao tán từ 3m- 5m. Loại cây này được trồng chủ yếu trong công viên, dọc đường dạo nhỏ để tạo cảnh quan.

- Cây tầng thấp (tiểu mộc): Các bồn hoa, thảm cỏ được bố trí trên dưới gốc cây vỉa hè, đảo giao thông và các khu thảm xanh của công viên.

6. Quản lý không gian kiến trúc cảnh quan

6.1.Xác định chiều cao xây dựng công trình

- Các công trình nhà ở riêng lẻ của tư nhân, công trình công cộng: Được phép xây dựng với số tầng tối đa không quá 3 tầng (1 tầng trệt, 2 tầng lầu và có thể có tầng hầm).

- Cốt nền cao từ 0,2m so với vỉa hè, trường hợp nhà ở có chiều rộng sân trước lớn hơn 4m thì được phép cốt nền cao hơn 0,5m.

- Chiều cao xây dựng công trình công cộng, dịch vụ: Tùy theo tính chất loại hình, tầng cao được quy hoạch tổ chức đảm bảo các quy chuẩn, tiêu chuẩn về mật độ xây dựng, khoảng lùi và tầng cao phù hợp.

6.2.Chiều cao từng tầng nhà

- Tầng trệt nếu có bố trí tầng lửng thì chiều cao tối đa là 5,6m được tính từ mặt nền nhà đến mặt sàn tầng 2 (lầu 1). Mặt nền nhà biệt lập cao tối đa không quá 0,5m so với mặt vỉa hè hoặc tim đỉnh đường.

- Tầng trệt không bố trí tầng lửng thì chiều cao tối đa không quá 3,9m và tối thiểu là 3,6m tính từ mặt nền nhà (mặt nền nhà cao tối đa không quá 0,5m so với mặt vỉa hè).

- Các tầng lầu có chiều cao tối đa là 3,6m và tối thiểu là 3,3m tính từ mặt sàn tầng dưới đến mặt sàn tầng trên. Tầng hầm (tầng hầm không được tính là 1 tầng):

- Tùy theo vị trí, công năng công trình có thể cho phép xây dựng tầng hầm và nâng cao mặt nền tầng trệt, nhưng chiều cao mặt nền tầng trệt tối đa không quá 1,5m so với mặt vỉa hè hoặc tim đỉnh đường.

- Chiều cao tối thiểu của tầng hầm là 2,2m tính đến mặt nền tầng trệt. Bậc cấp vào tầng hầm và lối xuống tầng hầm không được vi phạm khoảng lùi và lộ giới

6.3 .Khoảng lùi xây dựng

- Công trình nhà ở: Khuyến khích xây dựng khoảng lùi lớn, tạo sân vườn, không gian xanh phía trước, phía sau và bên nhà.

- Công trình công cộng có khoảng lùi 3m, 6m, 9m trong đó khoảng lùi 3m là tối thiểu.

- Khuyến khích các công trình chừa khoảng lùi biên hai bên để tăng sự thông thoáng.

- Việc có quy chế quản lý quy định tuân thủ theo đúng khoảng lùi xây dựng sẽ đảm bảo tiện nghi nhìn, tiện nghi chiếu sáng và thông gió cho khu dân cư.

6.4. Mật độ xây dựng: Ngoài chỉ giới xây dựng, diện tích xây dựng công trình còn được quy định bằng mật độ xây dựng tối đa. Mật độ xây dựng tối đa cho từng thửa đất được quy định cụ thể trong bản đồ quy hoạch sử dụng đất. Mật độ xây dựng cho các thửa đất lớn nhất được quy định trong bản đồ như sau:

- Công trình nhà ở: Mật độ xây dựng tối đa 57.5%.

- Công trình trường học: Mật độ xây dựng tối đa 40%.

- Công viên cây xanh, thể dục thể thao: Mật độ xây dựng tối đa 5%.

6.5. Xác định hình khối, màu sắc, hình thức chủ đạo của các công trình

- Hình thức kiến trúc phù hợp nhất với khu vực là mái dốc, đặc biệt Quảng Trị là vùng có khí hậu nhiệt đới mưa nhiều, nắng nóng nên thiết yếu cần phải duy trì loại mái này chống nóng, thoát nước nhanh cho công trình. Hình thức mái dốc lợp ngói (hoặc sàn BTCT phủ mái dốc).

- Một số công trình theo kiến trúc truyền thống của người dân bản địa nhưng phải đảm bảo hài hòa với tổng thể.

- Sử dụng màu cơ bản là tông màu nhẹ, màu tự nhiên của vật liệu, tránh sử dụng những vật liệu chói bóng như: inox, aluminum... Chỉ sử dụng màu mạnh đối với điểm nhấn của công trình. Hạn chế sử dụng kính nếu không có biện pháp thông gió, che nắng hợp lý như trồng cây xanh hoặc lam che.

6.6. Cây xanh

- Khuyến khích người dân trồng cây quanh công trình.

- Tôn tạo nét đẹp cho công trình, trồng các loại cây đa thân, cảnh mềm, hoa đẹp, chẳng hạn như: bò cạp nước, bằng lăng, hoàng hậu (hoa ban đỏ), giáng hương, lộc vùng, ... Duy trì tầng cao tán từ 3m - 5m.

- Các bồn hoa, thảm cỏ được bố trí trên dưới gốc cây trong từng khu đất và các khu thảm xanh xung quanh công trình.

7. Quy hoạch sử dụng đất:

Bảng bảng cân bằng đất đai xây dựng trong các vị trí quy hoạch

STT	Loại đất	Ký hiệu	Diện tích (m ²)	Tỷ lệ (%)	Số lô
1	Đất ở	ONT	23.169	31,89	65
2	Đất trường học (mẫu giáo)	TH	1.014	1,40	1
3	Đất cây xanh, TDTT	CX, TDTT	3.235	4,45	4
4	Đất trồng lúa	LUC	350	0,48	
5	Đất trồng trọt khác	TT	14.132	19,45	
6	Đất sông ngòi, kênh rạch, mặt nước chuyên dùng	MN	1.199	1,65	
7	Đất hạ tầng kỹ thuật	HTKT	1.190	1,64	2
8	Đất taluy		15.912	21,90	
9	Đất giao thông		12.457	17,14	
Tổng			72.658	100,00	

8. Quy hoạch Hạ tầng kỹ thuật:

8.1. Quy hoạch hệ thống giao thông:

- Chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật:

TT	Các chỉ tiêu kỹ thuật chủ yếu	Bề rộng mặt Bm $\geq$ 6m
1	Vận tốc thiết kế (km/h)	20
2	Vận tốc tại nút (km/h)	15
3	Tầm nhìn dừng xe tối thiểu (m)	20
4	Tầm nhìn ngược chiều tối thiểu (m)	20
5	Tầm nhìn vượt xe tối thiểu (m)	100
6	Độ dốc dọc tối đa (%)	15
7	Độ dốc ngang đường (%)	2% hai mái
8	Bán kính đường cong nằm min (m)	15
9	Bán kính đường cong đứng min (m)	
	- Lồi	200
	- Lõm	200
10	Kết cấu mặt đường cứng	Bê tông xi măng

- Giải pháp kết cấu:

Loại đường nội bộ thuộc địa hình miền núi, cấp kỹ thuật 20 ($V_{tk}=20\text{km/h}$):
Tải trọng trục thiết kế 2,5 tấn, kiểm toán với xe vượt tải có tải trọng trục 6,0 tấn.
Kết cấu mặt đường cứng bằng bê tông xi măng.

- Tổng hợp các mặt cắt ngang đường trong khu quy hoạch:

Stt	Tên tuyến	Lộ giới		Điểm đầu (số hiệu mốc tim đường)	Điểm cuối (số hiệu mốc tim đường)	Chiều dài tuyến (m)	Lòng đường		Vĩa hè	
							Rộng g (m)	Diện tích (m ²)	Rộng (m)	Diện tích (m ²)
1	N1	10,0m(2,0+6,0+2,0)		13	17	306	6,0	1.837	2,0x2	1.225
2	N2	10,0m(2,0+6,0+2,0)		19	20	59	6,0	354	2,0x2	236
3	N3	10,0m(2,0+6,0+2,0)		21	23	67	6,0	402	2,0x2	268
4	D1	10,0m(2,0+6,0+2,0)		20	21	113	6,0	678	2,0x2	452
4	D2	10,0m(2,0+6,0+2,0)		8	18	246	6,0	1.476	2,0x2	984
5	D3	10,0m(2,0+6,0+2,0)		7	14	257	6,0	1.542	2,0x2	1.028
6	D4	10,0m(2,0+6,0+2,0)		1	7	320	6,0	1.920	2,0x2	1.280

8.2. Quy hoạch San nền:

- Quy hoạch san đắp nền cho phần đất xây dựng công trình (nhà ở, nhà và công trình công cộng, đường giao thông). Phần đất còn lại được giữ nguyên địa hình tự nhiên;

- Đảm bảo nước mưa thoát nhanh và không gây xói lở nền đường, nền công trình;

- Tận dụng địa hình tự nhiên, hạn chế khối lượng đất san lấp, đào đắp; bảo vệ cây lưu niên, lớp đất màu.

- Kế thừa Cos thiết kế các đồ án liên quan và địa hình tự nhiên.

- Định Cos thiết kế mới cho các đường giao thông bám theo nền hiện trạng để tránh đào sâu đắp cao.

- Cos đường giao thông và các khu chức năng được tôn cao theo quy chuẩn cốt ngấp lụt và phù hợp với hiện trạng, khớp nối với cao độ của các dự án đang triển khai.

- Nguồn đất đắp: Lấy tại chỗ để san lấp.

- Khối lượng san nền chủ yếu là việc san lấp tạo mặt bằng các khu chức năng và Cos nền giao thông.

- Cao độ thiết kế quy hoạch: Xem bản vẽ.

- Độ dốc và hướng thoát nước mặt khu san nền: San nền khu quy hoạch có độ dốc cao nhất ở giữa khu vực phía Bắc và phía Tây, thấp dần về giữa khu quy hoạch, độ dốc theo hướng từ phía Tây Bắc về phía Đông Nam.

8.3. Quy hoạch cấp nước:

- Hệ thống cấp nước được thiết kế với mục tiêu đảm bảo cung cấp nước sạch cho các nhu cầu sinh hoạt, công cộng cho tất cả các hộ tiêu thụ nằm trong ranh giới dự án.

- Mạng lưới thiết kế là mạng áp lực thấp.

- Tuyến ống phân phối: Mạng lưới đường ống phân phối thiết cấp nước sinh hoạt. Đường ống phân phối được thiết kế theo mạng phân nhánh. Đường kính của các tuyến ống này là D110/100. Trên tuyến còn bố trí các van điều tiết, xả cạn, xả khí thích hợp.

- Tuyến ống dịch vụ: Được đầu nối vào ống phân phối thông qua các đầu nối giảm và đai khởi thủy. Ống cấp nước dịch vụ có đường kính D63/50. Tại đầu các tuyến dịch vụ sẽ bố trí các van chặn.

TÍNH TOÁN NHU CẦU DÙNG NƯỚC

STT	Thành phần dùng nước	Chỉ tiêu cấp nước	Quy mô tính toán	Nhu cầu dùng nước (lít/ng.đêm)
1	Nước sinh hoạt cho người dân (tỷ lệ cấp nước 90%)	100 lít/người-ngđ	290 người	26.100
2	Nước công trình công cộng, trụ sở cơ quan	2 lít/m ² sàn-ngđ	406 m ²	811
3	Nước tưới vườn hoa, cây xanh, công viên chuyên đề	3 lít/m ² -ngđ	3.235 m ²	9.705
4	Nước rửa đường	0,5 lít/m ² -ngđ	12.457 m ²	6.229
5	Nước thất thoát	15 %	42.845	6.427
Tổng cộng				49.271

8.4. Quy hoạch thoát nước:

- Nước mưa (được quy ước là nước sạch) sẽ được thu vào hệ thống rãnh bố trí dọc 2 bên vỉa hè.

- Tất cả lượng nước trên các trục đường giao thông được thu gom bằng rãnh hình thang (giai đoạn 1) và rãnh hình hộp (giai đoạn hoàn chỉnh) nằm trên trục giao thông chính, rồi đổ ra các vị trí trũng thấp.

KHỐI LƯỢNG HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC MƯA

STT	Hạng mục	ĐVT	Khối lượng
1	Rãnh hình thang (GĐ1)	m	1.960
2	Cống qua đường	cái	7

3	Cửa xả	cái	6
4	Rãnh hình hộp (GD hoàn chỉnh)	m	1.960
5	Ống thoát nước thải	m	1.379

8.5. Quy hoạch cấp điện, chiếu sáng:

- Nguồn điện: Cấp điện và chiếu sáng khu định canh định cư được lấy nguồn từ trạm biến áp được lắp đặt mới có công suất 100kVA đặt ở phía Đông điểm đầu khu định canh định cư. Các xuất tuyến hạ thế đi nổi trên cột BTLT.

- Tuyến đường dây chiếu sáng được kết hợp đi chung trụ BTLT với tuyến hạ thế. Cần đèn chiếu sáng sử dụng bóng đèn Led có công suất $\geq 100W$.

- Vị trí và công suất được thể hiện trong bản vẽ quy hoạch.

DỰ BÁO PHỤ TẢI CẤP ĐIỆN TRẠM BIẾN ÁP TOÀN KHU

STT	Tên phụ tải	Chỉ tiêu cấp điện	Quy mô tính toán	Phụ tải cấp điện (kW)
1	Phụ tải sinh hoạt	2 kW	65 Hộ	130
2	Điện dùng cho công trình công cộng	1 kW	3 Trụ sở	3
3	Chiếu sáng đường phố	0,1 kW	33 bóng	3,3
5	Hệ số sử dụng			0.65
6	Hệ số đồng thời			0.7
7	Hệ số cos fi			0.9
7	Dự phòng	10 %		6.6
Công suất yêu cầu (kVA)				70,5

- Khối lượng xây dựng hệ thống cấp điện và chiếu sáng:

STT	Hạng mục	Đơn vị	Khối lượng
1	Đường dây 22kV + 0,23kV + chiếu sáng đi nổi	m	571
2	Đường dây 0.23kV cấp điện + chiếu sáng đi nổi	m	930
3	Đèn đơn chiếu sáng gắn trên trụ hạ thế (cần đèn)	cái	33
4	Trụ điện BTLT (trụ)	trụ	33
5	Trạm biến áp	trạm	01

8.6. Quy hoạch thông tin liên lạc: Tùy theo nhu cầu phục vụ, mạng lưới thông tin liên lạc được thiết kế cụ thể bởi các nhà cung cấp dịch vụ viễn thông.

8.7. Quy hoạch thoát nước bẩn, rác thải và vệ sinh môi trường:

- Giai đoạn ngắn hạn theo quy hoạch chi tiết: nước thải sinh hoạt khi được xử lý bằng bể tự hoại đạt tiêu chuẩn thì sử dụng loại hố ga tự thấm hoặc đầu nối chung vào hệ thống thoát nước mưa được bố trí dưới vỉa hè.
- Giai đoạn dài hạn: hệ thống thoát nước thải sinh hoạt và thoát nước mưa được tách riêng.
- Lượng chất thải rắn phát sinh: 1,0 Kg/người - ngày;
- Tỷ lệ thu gom chất thải rắn: $\geq 95\%$.
- Phải xây dựng nhà xí hợp vệ sinh, không xả phân trực tiếp xuống hồ, ao, hẻm cá.
- Chuồng trại chăn nuôi gia súc phải cách nhà ở và đường đi chung ít nhất 5m và có cây xanh che chắn. Chất thải từ chuồng, trại chăn nuôi phải được thu gom và có giải pháp xử lý phù hợp (hầm, bể biogas);
- Chất thải rắn từ hộ gia đình nên được phân loại:
 - + Chất thải hữu cơ: dùng cho chăn nuôi gia súc; xử lý bằng cách chôn lấp cùng với phân gia súc trong đất ruộng, vườn để làm phân bón cho nông nghiệp hoặc sử dụng hầm biogas tái phục vụ sản xuất nông nghiệp.
 - + Chất thải vô cơ: phân loại rồi bỏ vào các thùng rác công cộng, công tác thu gom và xử lý sẽ do công ty vệ sinh môi trường thực hiện.
- Rác thải sau khi được phân loại chứa vào các thùng rác, sau đó sẽ tập kết về điểm thu gom rác.

Điều 2. Giao Ban quản lý dự án, Phát triển quỹ đất và Cụm công nghiệp huyện chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan tổ chức công bố, công khai về đồ án quy hoạch để các cơ quan, tổ chức, cá nhân biết, thực hiện và giám sát việc thực hiện quy hoạch.

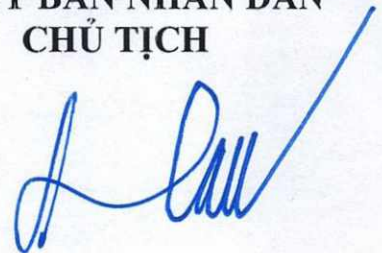
Điều 3. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký.

Chánh Văn phòng HĐND&UBND huyện; Trưởng các Phòng: Tài chính - Kế hoạch, Kinh tế và Hạ tầng, Tài nguyên và Môi trường, Giám đốc Ban quản lý dự án, Phát triển quỹ đất và Cụm công nghiệp huyện; Chủ tịch UBND xã Ba Nang, Giám đốc Công ty cổ phần tư vấn xây dựng GIS và Thủ trưởng các ban ngành liên quan có trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận :

- Như Điều 3;
- Chủ tịch, các PCT UBND huyện;
- Trang Thông tin điện tử huyện;
- CVP, các PVP, CVTH;
- Lưu: VT 

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Thái Ngọc Châu